



Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Viwaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101624050

ngày 17 tháng 3 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 5 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101624050 ngày 2 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà
Ông Nguyễn Anh Việt
Bà Lương Thị Lan Hương
Ông Vũ Văn Mạnh
Ông Nguyễn Trí Khoa
Ông Phạm Văn Thảo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*từ ngày 18/8/2017*)
Thành viên (*đến ngày 18/8/2017*)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Việt
Ông Cao Hải Thập
Ông Đinh Hoàng Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Tòa nhà 17-T7,
Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Công ty đã trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Viwaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Viwaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-207-KT



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Viwaco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		142.227.093.859	120.588.728.692
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	103.507.508.182	84.997.578.015
Tiền	111		5.539.532.102	5.590.803.913
Các khoản tương đương tiền	112		97.967.976.080	79.406.774.102
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.271.761.317	15.166.193.115
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.986.239.402	8.483.875.740
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.061.895.700	3.001.571.751
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.844.474.446	6.559.867.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.620.848.231)	(2.879.121.711)
Hàng tồn kho	140	8	21.394.948.700	19.717.887.696
Hàng tồn kho	141		21.394.948.700	19.717.887.696
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.052.875.660	707.069.866
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.052.875.660	359.028.311
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	-	348.041.555
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		501.354.870.768	343.647.124.131
Tài sản cố định	220		437.679.887.564	246.492.880.691
Tài sản cố định hữu hình	221	9	402.028.865.893	213.722.370.564
<i>Nguyên giá</i>	222		612.988.802.724	394.589.140.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(210.959.936.831)	(180.866.770.343)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	34.744.102.264	31.637.937.032
<i>Nguyên giá</i>	225		88.605.785.544	82.888.155.482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(53.861.683.280)	(51.250.218.450)
Tài sản cố định vô hình	227	11	906.919.407	1.132.573.095
<i>Nguyên giá</i>	228		3.778.856.755	3.778.856.755
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.871.937.348)	(2.646.283.660)
Tài sản dở dang dài hạn	240		62.040.414.339	95.037.426.923
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	62.040.414.339	95.037.426.923
Tài sản dài hạn khác	260		1.634.568.865	2.116.816.517
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	678.205.227	1.005.907.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	956.363.638	1.110.909.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		643.581.964.627	464.235.852.823

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		336.846.486.407	250.691.727.264
Nợ ngắn hạn	310		165.819.168.999	163.614.356.205
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	85.615.941.236	83.053.979.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.953.459.330	28.139.137.886
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	16(b)	5.289.208.539	4.431.977.925
Phải trả người lao động	314		14.132.768.027	15.182.609.568
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.445.923.905	5.579.698.509
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.580.616.178	22.918.652.388
Vay ngắn hạn	320	19(a)	3.669.184.678	4.176.626.561
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.413.136	131.413.136
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.970	261.000
Nợ dài hạn	330		171.027.317.408	87.077.371.059
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	4.781.818.181	5.554.545.454
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	166.245.499.227	81.522.825.605
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		306.735.478.220	213.544.125.559
Vốn chủ sở hữu	410	21	306.735.478.220	213.544.125.559
Vốn cổ phần	411	22	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.317.537.668	7.317.537.668
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.417.940.552	126.226.587.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		116.645.576.850	59.451.137.439
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		102.772.363.702	66.775.450.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		643.581.964.627	464.235.852.823


Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:


Trần Văn Dũng
 Kế toán tổng hợp


Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Việt
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	575.740.126.823	511.061.186.721
Giá vốn hàng bán	11	24	431.868.602.880	379.173.536.286
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		143.871.523.943	131.887.650.435
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.834.572.410	3.747.148.537
Chi phí tài chính	22		3.663.494.877	862.115.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.663.494.877	862.115.933
Chi phí bán hàng	25	26	18.658.605.395	17.811.631.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.693.015.960	20.562.897.709
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		108.690.980.121	96.398.154.244
Thu nhập khác	31	28	1.854.105.486	795.727.275
Chi phí khác	32		965.317.566	73.562.034
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		888.787.920	722.165.241
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		109.579.768.041	97.120.319.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.652.858.885	6.190.323.579
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	154.545.454	154.545.454
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		102.772.363.702	90.775.450.452
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	12.847	11.347

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		109.579.768.041	97.120.319.485
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		32.930.285.006	21.348.951.558
Các khoản dự phòng	03		(258.273.480)	(29.275.018)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.834.572.410)	(3.747.148.537)
Chi phí lãi vay	06		3.663.494.877	862.115.933
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		143.080.702.034	115.554.963.421
Biến động các khoản phải thu	09		(1.193.100.516)	3.748.897.099
Biến động hàng tồn kho	10		(1.677.061.004)	4.103.329.031
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(702.246.429)	26.954.475.612
Biến động chi phí trả trước	12		327.702.198	533.257.805
			139.835.996.283	150.894.922.968
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.663.494.877)	(862.115.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.248.829.063)	(5.927.036.521)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.228.607.030)	(6.471.032.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		122.695.065.313	137.634.738.351
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(185.402.649.233)	(112.879.642.745)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.834.572.410	3.747.148.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(182.568.076.823)	(109.132.494.208)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		83.782.220.613	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.284.618.936)	(2.948.092.922)
Tiền trả cổ tức	36		(114.660.000)	(35.973.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.382.941.677	(38.921.692.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.509.930.167	(10.419.448.779)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		84.997.578.015	95.417.026.794
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	103.507.508.182	84.997.578.015

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:


 Trần Văn Dũng
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Việt
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 242 nhân viên (1/1/2017: 240 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VIWACO
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾ TOÁN
TỔNG

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 23.592 triệu VND (1/1/2017: 43.026 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng kế tiếp nhằm tiếp tục cung cấp các nguồn thu về tài chính cần thiết, giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Giám đốc tin rằng kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng kế tiếp sẽ đảm bảo được nguồn tài chính cần thiết cho Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	8 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 20 năm

(e) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(d).

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu được từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bàng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán nước sạch*

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phân phối và kinh doanh nước sạch trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ và cũng được thực hiện trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	1.311.183.402	787.877.694
Tiền gửi ngân hàng	4.228.348.700	4.802.926.219
Các khoản tương đương tiền	97.967.976.080	79.406.774.102
	<hr/>	<hr/>
	103.507.508.182	84.997.578.015

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Công ty mẹ	49.827.979	49.827.979
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
Bên thứ ba		
Các khách hàng khác	6.346.124.325	3.843.760.663
	10.986.239.402	8.483.875.740

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tạm ứng cho đội xây dựng	2.461.338.675	6.115.154.344
Phải thu từ bảo hiểm y tế	220.776.094	258.034.368
Phải thu khác	162.359.677	186.678.623
	2.844.474.446	6.559.867.335

Công ty Cổ phần Vivaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2017		1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Nợ quá hạn						
Công ty Cổ phần Vimeco	Dưới 3 năm	2.534.978.301	(1.415.245.445)	2.830.490.890	(1.415.245.445)	1.415.245.445
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.220.551.180	(1.205.602.786)	1.479.612.580	(1.463.876.266)	15.736.314
		<u>3.755.529.481</u>	<u>(2.620.848.231)</u>	<u>4.310.103.470</u>	<u>(2.879.121.711)</u>	<u>1.430.981.759</u>
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(2.620.848.231)		(2.879.121.711)	

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	7.936.011.175	6.944.703.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.458.937.525	12.773.183.777
	<hr/>	<hr/>
	21.394.948.700	19.717.887.696
	<hr/>	<hr/>

Các dự án dịch vụ xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Hải Đăng City	2.760.992.958	-
Tuyến ống HDPE D160 cấp nước lô C1B, C2A – Đại học Văn Canh	1.861.707.117	1.861.707.117
Cấp nguồn cho Trường DT NH Công thương, Tổng Cục 5 Bộ Công an	936.399.090	936.399.090
Dự án Đầu nối cấp nước TT TMDV sinh hoạt cộng đồng VP và căn hộ Khu Mỹ Đình I	776.923.196	-
Lắp đặt 834 cụm đồng hồ khu đô thị Xuân Phương	751.776.791	-
Dự án Toà nhà Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng - Comatce Tower	718.497.817	-
Thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu các trụ cứu hỏa năm 2014 Khu vực Tây Nam Hà Nội	695.977.826	1.442.557.232
Hệ thống cấp nước Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	-	2.935.358.932
Khu nhà ở Tây Hà Nội	-	881.524.351
Dự án tháp Thủ đô xanh	-	852.819.688
Các công trình khác	4.956.662.730	3.862.817.367
	<hr/>	<hr/>
	13.458.937.525	12.773.183.777
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vivaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	30.673.164.909	2.619.378.245	10.578.450.350	350.718.147.403	394.589.140.907
Tăng trong năm	-	-	608.680.000	843.581.072	1.452.261.072
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.062.663.636	-	29.371.412.976	186.513.324.133	216.947.400.745
Số dư cuối năm	31.735.828.545	2.619.378.245	40.558.543.326	538.075.052.608	612.988.802.724
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.497.641.199	1.015.912.369	2.252.335.114	173.100.881.661	180.866.770.343
Khấu hao trong năm	1.673.806.932	231.460.932	2.949.998.832	25.237.899.792	30.093.166.488
Số dư cuối năm	6.171.448.131	1.247.373.301	5.202.333.946	198.338.781.453	210.959.936.831
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.175.523.710	1.603.465.876	8.326.115.236	177.617.265.742	213.722.370.564
Số dư cuối năm	25.564.380.414	1.372.004.944	35.356.209.380	339.736.271.155	402.028.865.893

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 115.910 triệu VND (1/1/2017: 143.966 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các tài sản cố định hữu hình sau được được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

- hệ thống tuyến ống phân phối của dự án 4 xã thuộc Quận Nam Từ Liêm và dự án Xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 46.356 triệu VND (1/1/2017: 52.563 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Thuyết minh 19(b)(i)).
- các thiết bị, đường ống nước có giá trị ghi sổ là 48.133 triệu VND (1/1/2017: Không) cùng với các tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội (Thuyết minh 12) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Thuyết minh 19(b)(i)).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.393.958.725	5.168.968.680	75.325.228.077	82.888.155.482
Tăng trong năm	-	-	5.717.630.062	5.717.630.062
Số dư cuối năm	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	88.605.785.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.978.437.447	4.045.808.640	45.225.972.363	51.250.218.450
Khấu hao trong năm	51.546.294	175.926.674	2.383.991.862	2.611.464.830
Số dư cuối năm	2.029.983.741	4.221.735.314	47.609.964.225	53.861.683.280
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	415.521.278	1.123.160.040	30.099.255.714	31.637.937.032
Số dư cuối năm	363.974.984	947.233.366	33.432.893.914	34.744.102.264

Tài sản cố định thuê tài chính chủ yếu là hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội được Công ty ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 (“Hợp đồng thuê”) và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 ký với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó có 11.031.060.607 VND là tài sản góp vốn theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê hàng năm phải trả bằng với giá trị khấu hao trong năm của tài sản.

Ban Giám đốc Công ty đã xác định hệ thống cấp nước này là tài sản thuê tài chính vì thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản, phù hợp với một trong các tiêu chí để phân loại thuê tài sản là thuê tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.778.856.755
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.646.283.660
Khấu hao trong năm	225.653.688
Số dư cuối năm	2.871.937.348
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.132.573.095
Số dư cuối năm	906.919.407

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	95.037.426.923	59.899.571.814
Tăng trong năm	183.950.388.161	111.337.421.107
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(216.947.400.745)	(76.199.565.998)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	62.040.414.339	95.037.426.923

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hệ thống cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Trung Văn	16.308.674.609	10.113.237.457
Dự án thay thế tuyến ống truyền tải DN900 trên đường Trần Duy Hưng phục vụ công tác thi công hầm chui nút giao thông Trung Hòa	7.705.532.128	5.582.705.497
Dự án cấp nước cho Xã Vĩnh Quỳnh (*)	7.602.516.220	158.904.000
Dự án tuyến ống gang và đồng hồ điện tử dọc quốc lộ 70	2.865.104.526	14.030.019.160
Dự án tuyến ống gang DN300 dọc sông Lừ cầu Đá – cầu Định Công	2.595.699.467	5.628.939.860
Lắp đặt bơm tăng áp cục bộ tại địa bàn các Khối ghi thu	481.470.960	10.806.332.018
Dự án cải tạo cấp nước Xóm Sờ, Xóm Thị địa bàn K1	-	3.702.516.017
Các công trình khác	24.481.416.429	45.014.772.914
	<hr/>	<hr/>
	62.040.414.339	95.037.426.923

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 404 triệu VND (2016: Không).

(*) Công trình xây dựng cơ bản dở dang này cùng với các thiết bị, đường ống nước đã hoàn thành thuộc cùng dự án (Thuyết minh 9) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Thuyết minh 19(b)(i)).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.767.172	1.004.140.253	1.005.907.425
Tăng trong năm	-	74.213.971	74.213.971
Phân bổ trong năm	(1.767.172)	(400.148.997)	(401.916.169)
Số dư cuối năm	-	678.205.227	678.205.227

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu chưa thực hiện	20%	956.363.638	1.110.909.092

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	47.654.656.432	64.674.197.884
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Viwaseen3	9.596.880.210	-
Các nhà cung cấp khác	28.364.404.594	18.379.781.348
	85.615.941.236	83.053.979.232

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải thu khác				
Phí, lệ phí	348.041.555	-	(348.041.555)	-

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	-	31.749.001.272	(31.749.001.272)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.528.807.215	7.299.179.527	(7.248.829.063)	3.579.157.679
Thuế thu nhập cá nhân	903.170.710	3.193.934.107	(3.599.730.039)	497.374.778
Các khoản phải nộp khác				
Phí bảo vệ môi trường	-	47.157.830.020	(45.945.153.938)	1.212.676.082
Phí, lệ phí	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	4.431.977.925	89.403.944.926	(88.546.714.312)	5.289.208.539

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí trích trước công trình xây dựng	2.686.233.366	5.435.400.225
Các khoản trích trước khác	759.690.539	144.298.284
	3.445.923.905	5.579.698.509

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả các đội xây dựng	18.388.275.183	16.827.342.068
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	2.544.625.901	2.463.472.039
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.431.000.000	-
Kinh phí công đoàn	191.196.241	147.503.681
Cổ tức phải trả	27.390.000	142.050.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	998.128.853	3.338.284.600
	24.580.616.178	22.918.652.388

(*) Đây là khoản 8% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

19. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	2.099.533.333	1.256.875.172	(2.099.533.333)	1.256.875.172
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (b)(ii)	2.077.093.228	2.412.309.506	(2.077.093.228)	2.412.309.506
	4.176.626.561	3.669.184.678	(4.176.626.561)	3.669.184.678

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (i)	134.958.507.613	54.086.847.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	34.956.176.292	31.612.605.166
	<hr/> 169.914.683.905	<hr/> 85.699.452.166
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.669.184.678)	(4.176.626.561)
	<hr/> 166.245.499.227	<hr/> 81.522.825.605

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (i)	VND	0%	Không xác định	1.780.637.000	2.225.797.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng Đô thị Viglacera (ii)	VND	0%	2022	2.250.000.000	2.700.000.000
Kho bạc Nhà nước Hà Nội (iii)	VND	0%	Không xác định	42.000.000.000	42.000.000.000
NH TMCP Công thương VN – CN Thăng Long (iv)	VND	Thả nổi	2020	4.801.650.000	6.473.050.000
Công ty CP Đầu tư Mai Linh (v)	VND	0%	2021	344.000.000	688.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ (vi)	VND	Thả nổi	2027	38.077.620.543	-
Ngân hàng TMCP quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ (vii)	VND	Thả nổi	2027	45.704.600.070	-
				<hr/> 134.958.507.613	<hr/> 54.086.847.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.256.875.172)	(2.099.533.333)
				<hr/> 133.701.632.441	<hr/> 51.987.313.667

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này. Vì vậy, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản ứng trước này.
- (ii) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.
- (iii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.
- Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.000.000.000 VND.
- Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 VND.
- Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ, do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.
- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long được đảm bảo bằng hệ thống tuyến ống phân phối của dự án hệ thống cung cấp nước sạch cho 4 xã thuộc Quận Nam Từ Liêm và dự án Xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 46.356 triệu VND (1/1/2017: 52.563 triệu VND) (Thuyết minh 9). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 5%/năm.
- (v) Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh, với số tiền là 1.376.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để phục vụ công trình cấp nước sạch cho dự án tổ hợp văn phòng thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace tại K1 khu nhà mẫu Keangnam, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tiền vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh sẽ được hoàn trả trong vòng 4 năm, mỗi năm thanh toán 344.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (vi) Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81.975 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành lên dự án). Khoản vay này tính đến hiện nay chưa ký phụ lục lịch trả nợ, do đó, Công ty không xác định được trước lịch trả nợ.
- (vii) Ngày 27 tháng 2 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án. Tại ngày 31/12/2017, các tài sản đảm bảo đã hình thành thuộc dự án bao gồm tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ tương ứng là 48.133 triệu VND (Thuyết minh 9) và 7.603 triệu VND (Thuyết minh 12). Khoản vay này tính đến hiện nay chưa ký phụ lục lịch trả nợ, do đó, Công ty không xác định được trước lịch trả nợ.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là “Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội” với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này. Từ năm 2017, Công ty đã thực hiện trả tiền thuê tài chính.

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản nợ thuê tài chính này qua các năm như sau:

	VND
Số dư tại ngày 25/3/2009	93.012.470.130
Giảm do một phần tài sản thuê tài chính được chuyển thành vốn góp	(11.031.060.607)
Số đã khấu trừ với chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính từ ngày 25/3/2009 đến ngày 31/12/2016	(50.368.804.357)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/12/2016	31.612.605.166
Tăng thêm trong năm 2017	5.717.630.062
Số đã trả trong năm 2017	(2.374.058.936)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/12/2017	34.956.176.292
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.412.309.506)
	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.543.866.786
	<hr/>

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	80.000.000.000	7.317.537.668	78.124.990.715	165.442.528.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	90.775.450.452	90.775.450.452
Cổ tức	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thường do vượt kế hoạch	-	-	(2.921.700.000)	(2.921.700.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(752.153.276)	(752.153.276)
Số dư tại ngày 1/1/2017	80.000.000.000	7.317.537.668	126.226.587.891	213.544.125.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	102.772.363.702	102.772.363.702
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Thường do vượt kế hoạch	-	-	(4.160.000.000)	(4.160.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(921.011.041)	(921.011.041)
Số dư tại ngày 31/12/2017	80.000.000.000	7.317.537.668	219.417.940.552	306.735.478.220

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	8.000.000	80.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2017	2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	520.134.080.755	474.837.491.363
▪ Hoạt động xây lắp	54.238.451.054	34.607.308.893
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	1.367.595.014	1.616.386.465
	575.740.126.823	511.061.186.721

24. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	388.818.110.913	351.742.760.050
▪ Hoạt động xây lắp	42.356.375.291	26.203.317.761
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	694.116.676	1.227.458.475
	<hr/> 431.868.602.880	<hr/> 379.173.536.286

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	2.834.572.410	3.747.148.537
	<hr/> 2.834.572.410	<hr/> 3.747.148.537

26. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương	18.157.569.241	15.849.083.376
Chi phí khấu hao	422.686.818	608.664.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.582.164	1.343.872.999
Chi phí bán hàng khác	1.767.172	10.009.715
	<hr/> 18.658.605.395	<hr/> 17.811.631.086

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương	9.801.350.950	12.713.260.252
Chi phí khấu hao	1.530.120.416	2.091.190.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.741.439.857	5.480.766.056
Chi phí bán hàng khác	620.104.737	277.681.052
	<hr/>	<hr/>
	15.693.015.960	20.562.897.709
	<hr/>	<hr/>

28. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ bảo trì đường ống	772.727.273	772.727.273
Thu nhập từ cho thuê	550.000.000	-
Các khoản khác	531.378.213	23.000.002
	<hr/>	<hr/>
	1.854.105.486	795.727.275
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	342.629.653.773	311.978.944.299
Chi phí nhân công	78.577.277.303	76.503.354.141
Chi phí khấu hao	32.930.285.006	21.348.951.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.470.461.828	10.173.370.799
Chi phí khác	8.531.333.485	1.646.773.315
	<hr/>	<hr/>

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.652.858.885	6.190.323.579
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	154.545.454	154.545.454
	6.807.404.339	6.344.869.033

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.579.768.041	97.120.319.485
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.957.976.804	9.712.031.949
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động xây lắp và các khoản thu nhập khác	871.621.492	967.241.825
Chi phí không được khấu trừ thuế	110.816.404	47.001.507
Ưu đãi thuế	(5.064.161.356)	(4.381.406.248)
Các khoản khác	(68.849.005)	-
	6.807.404.339	6.344.869.033

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2020) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 20% (2016: 20%).

Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2017	2016
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)	102.772.363.702	90.775.450.452
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.847	11.347

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Do đó Công ty không tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Phí thương hiệu	105.000.000	105.000.000
Trả cổ tức	-	12.240.000.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	312.850.747.605	310.233.942.820
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	589.569.406	1.524.564.571
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội</i>		
Thuê tài sản	2.611.464.830	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.593.873.542	1.173.074.883
Trả cổ tức	-	5.688.660.000



Công ty Cổ phần Viwaco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.006.190.974	483.612.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	630.676.402	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái <i>(từ ngày 5 tháng 4 năm 2016)</i> Trả cổ tức	-	3.605.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.154.558.083	-
Thành viên Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	5.314.113.387	3.069.022.711
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương, thưởng và thù lao	2.670.000.000	1.952.000.000
Thành viên Ban kiểm soát Thù lao	440.000.000	440.000.000

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2017 VND	2016 VND
Tặng tài sản thuê tài chính từ khoản nợ thuê tài chính	5.717.630.062	-
Khấu hao tài sản thuê tài chính ghi giảm nợ thuê tài chính theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước	-	2.360.958.067
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn khác với vay dài hạn	-	347.565.094

442
G T Y
M H U
M G
1 - 1

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

